

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO TỪ XA
NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2136/QĐ-ĐHTM ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

Hà Nội - 2024



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐT ngày 22/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-ĐHTM ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2025 của Trường Đại học Thương mại tại cuộc họp ngày 08/11/2024 thông qua Đề án tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2025;

Căn cứ kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Thương mại tại cuộc họp ngày 11/11/2024 thông qua Đề án tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-HĐT ngày 12/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc thông qua Đề án tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2025 của Trường Đại học Thương mại.

Điều 2. Đề án được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2025; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Am*

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- ĐU, HĐT (để b/cáo);
- BGH (để c/đạo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, QLĐT, TT&TS.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO TỪ XA NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2136 /QĐ-ĐHTM ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thương mại**

Tên tiếng Anh: **Thuongmai University (TMU)**

2. Mã trường: TMU

3. Địa chỉ: số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn>

5. Địa chỉ các mạng xã hội của Trường

Fanpage Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/thuongmaiuniversity>

Fanpage Tuyển sinh Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/tuyensinhdhtm>

Youtube: <https://www.youtube.com/@ThuongmaiUniversityOfficial>

Instagram: <https://www.instagram.com/thuongmaiuniversity>

Tiktok: <https://www.tiktok.com/@thuongmai.university>

6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh đại học đào tạo từ xa

Điện thoại: (024) 32013605

Email: dttx.dhtm@tmu.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Thương mại bắt đầu tuyển sinh đại học đào tạo từ xa từ năm 2023, do đó Trường chưa có sinh viên tốt nghiệp đại học đào tạo từ xa.

8. Thông tin về tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2024

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2024 trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Đề án tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2024:

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-2024-24021>

- Kết quả tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2024:

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn/danh-muc/dao-cao-tu-xa-4455>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2024

Trường tuyển sinh theo các phương thức:

8.1.1. Phương thức xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển đã có bằng tốt nghiệp Đại học.

8.1.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

a) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa học (điểm trung bình chung dùng để xếp loại tốt nghiệp) ghi trên Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Cao đẳng (theo thang điểm 10).

b) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

(1) Phương thức xét tuyển: Xét tuyển (theo thang điểm 30) theo một trong hai phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển theo Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn xét tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung của 03 môn lớp 12 được ghi trong Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

- Học bạ/Bảng điểm sử dụng xét tuyển do các trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp hoặc trong Học bạ/Bảng điểm về việc học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định cấp cho người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia theo tổ hợp bài thi/môn thi (tổ hợp môn xét tuyển): Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

(2) Các tổ hợp môn xét tuyển:

Toán, Vật lý, Hóa học (XT01);

Toán, Vật lý, Ngoại ngữ (XT02);

Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (XT03);

Toán, Hóa học, Ngoại ngữ (XT04).

8.2. Điểm trúng tuyển đại học đào tạo từ xa năm 2024

Tính đến thời điểm hiện nay, Trường đã thực hiện 4 đợt tuyển sinh đại học đào tạo từ xa trong năm 2024.

8.2. Điểm trúng tuyển đại học đào tạo từ xa năm 2024

Tính đến thời điểm hiện nay, Trường đã thực hiện 4 đợt tuyển sinh đại học đào tạo từ xa trong năm 2024.

8.2.1. Phương thức xét tuyển thẳng

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Tổng chỉ tiêu
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	71
2	Đại học	TM04	Marketing	50

			(Marketing thương mại)	
3	Đại học	TM05	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	82
4	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	50
5	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	99

8.2.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

a) Điểm trúng tuyển đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

S T T	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4	
				Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	48	5.60	34	6.11	36	5.93	55	6.00
2	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	23	6.18	15	6.50	30	6.00	30	6.35
3	Đại học	TM05	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	25	5.53	12	6.40	24	5.91	10	6.62
4	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	47	5.81	18	6.24	33	6.66	26	6.69
5	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	13	5.78	5	5.97	9	6.32	14	5.98

b) Điểm trúng tuyển đối tượng xét tuyển có bằng bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương

S T T	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4	
				Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	98	15.4	48	18.0	77	16.7 19.6*	85	15.5
2	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	72	15.7	45	16.5	76	17.2	79	17.3
3	Đại học	TM05	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý	79	16.0	52	15.8	71	16.6	38	20.5

			chuỗi cung ứng								
4	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	62	16.2	43	16.5	51	16.3	55	15.2
5	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	51	15.4	25	17.3	41	16.8	56	16.3

Ghi chú: 1) Điểm chuẩn xét tuyển theo điểm học bạ

2) *: Điểm chuẩn xét tuyển theo điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://qltd.tmu.edu.vn/danh-muc/chuong-trinh-dao-tao-3858>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị nhân lực	7340404	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2005	2022
3	Kiểm toán	7340302	176/QĐ-ĐHTM	22/02/2019			ĐHTM	2019	2022
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2022
5	Quản trị khách sạn	7810201	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2022
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
7	Luật kinh tế	7380107	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
8	Kế toán	7340301	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2022
9	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	229/QĐ-ĐHTM	04/03/2019			ĐHTM	2019	2022
10	Thương mại điện tử	7340122	1973/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2014	2022
11	Kinh tế quốc tế	7310106	20A/QĐ-ĐHTM	12/01/2017	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2017	2022
12	Quản trị kinh doanh	7340101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2022
13	Marketing	7340115	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
14	Kinh tế	7310101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1965	2022
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2006	2022
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2008	2022
17	Kinh tế số	7310109	2393/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	2391/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/tin-tuc/bao-cau-viec-thuc-hien-cong-khai-voi-co-so-giao-duc-nam-2024-23995>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

12. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2024

Nếu có các thông tin mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cần phải điều chỉnh, Trường sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO TỪ XA NĂM 2025

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, đã tốt nghiệp từ trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước và quốc tế (năm 2025, Trường tiếp tục tuyển sinh đại học đào tạo từ xa tại khu vực miền Bắc và dự kiến mở rộng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa tại khu vực miền Trung).

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển đã có bằng tốt nghiệp Đại học.

3.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

a) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa học (điểm trung bình chung dùng để xếp loại tốt nghiệp) ghi trên Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Cao đẳng (theo thang điểm 10).

b) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

(1) Phương thức xét tuyển: Xét tuyển (theo thang điểm 30) theo một trong hai phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển theo Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn xét tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung của 03 môn lớp 12 được ghi trong Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (trong đó: điểm môn Toán nhân hệ số 2, điểm các môn còn lại nhân hệ số 1) + điểm ưu tiên (nếu có).

- Học bạ/Bảng điểm sử dụng xét tuyển do các trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp hoặc trong Học bạ/Bảng điểm về việc học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định cấp cho người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2024 và năm 2025 theo tổ hợp bài thi/môn thi (tổ hợp môn xét tuyển): Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (trong đó: điểm môn Toán nhân hệ số 2, điểm các môn còn lại nhân hệ số 1) + điểm ưu tiên (nếu có).

(2) Các tổ hợp môn xét tuyển:

Toán, Vật lý, Hóa học (XT01);

Toán, Vật lý, Ngoại ngữ (XT02);

Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (XT03);

Toán, Hóa học, Ngoại ngữ (XT04).

Ghi chú: Điểm ưu tiên bao gồm điểm ưu tiên khu vực (nếu có) và điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	600
2	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	450
3	Đại học	TM05	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	300
4	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	350
5	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	300
TỔNG CHỈ TIÊU TUYỂN SINH				2.000

Chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành và giữa các đợt tuyển sinh có thể thay đổi bù trừ cho nhau tùy thuộc vào nhu cầu xã hội, nhưng tổng chỉ tiêu cả năm không vượt quá số lượng đã được phê duyệt.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) *Phương thức xét tuyển thẳng: thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học.*

b) *Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc học trước*

- Đối với thí sinh xét tuyển theo bằng tốt nghiệp cao đẳng: điểm trung bình chung toàn khóa học (điểm trung bình chung dùng để xếp loại tốt nghiệp) đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đối với thí sinh xét tuyển có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:

+ Phương thức 1: Thí sinh phải có điểm trung bình chung của từng môn học lớp 12 trong tổ hợp đăng ký xét tuyển $\geq 5,0$.

+ Phương thức 2: Thí sinh phải có tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên).

6. Các thông tin cần thiết khác

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp trên để đăng ký xét tuyển, áp dụng cho tất cả các ngành (chương trình đào tạo) tuyển sinh (*quy định tại mục II, tiểu mục 3*);

- Thí sinh mất học bạ liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bản xác nhận kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc liên hệ trường THPT để cấp bằng điểm thay học bạ;

- Nguyên tắc xét tuyển sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên sau đến khi hết chỉ tiêu:

+ Đối tượng có bằng tốt nghiệp Đại học;

+ Đối tượng có bằng tốt nghiệp Cao đẳng;

+ Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT và tương đương.

Trong trường hợp vượt tổng chỉ tiêu tuyển sinh, việc xem xét trúng tuyển được thực hiện theo tiêu chí phụ: Điểm môn Toán (theo thang điểm 10) trong Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Đại học/Cao đẳng (trường hợp có nhiều học phần/môn Toán trong Bảng điểm/Phiếu điểm thì chọn học phần/môn có điểm cao nhất để xét tuyển) hoặc điểm môn Toán trong tổ hợp xét tuyển của đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp. Các trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa của Trường quyết định.

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh của từng đợt và nhu cầu của xã hội, Hội đồng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa của Trường sẽ quyết định điểm trúng tuyển từng đợt.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian tuyển sinh

Theo thông báo cụ thể của Trường trong từng đợt tuyển sinh.

7.2. Điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển đại học đào tạo từ xa của Trường Đại học Thương mại:

a) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường (*quy định tại mục II, tiểu mục 5*);

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành;

- c) Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Không bị tước quyền tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học nhưng chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;
- e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ phải được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

8. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ/thí sinh
- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển vào tài khoản Trường Đại học Thương mại
- + Số tài khoản: 2154672646 – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Cầu Giấy
- + Nội dung chuyển khoản:

Họ tên thí sinh<dấu cách>số điện thoại<dấu cách>TSKn

(Trong đó: TSKn là đợt tuyển sinh đại học đào tạo từ xa khóa n – sẽ được hướng dẫn cụ thể trong Thông báo từng đợt tuyển sinh).

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí: 600.000 đồng/1 tín chỉ học tập, tốt nghiệp và giáo dục thể chất; học phần giáo dục quốc phòng – an ninh sẽ thu theo thông báo tại từng đợt học.

Đối với người học đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy ở bậc học trước chỉ phải đóng học phí của số tín chỉ thực học.

Học phí có thể được thay đổi hàng năm theo quy định của Nhà nước nhưng tăng không quá 12,5%/so với năm liền kề trước.

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Năm 2025, Trường dự kiến tuyển sinh 5-6 đợt.

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Nếu có các thông tin mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo cần phải điều chỉnh, Trường sẽ cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

- Thông báo tuyển sinh, danh sách trúng tuyển được Trường công bố trên Cổng thông tin điện tử <https://tmu.edu.vn/>;

- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo trúng tuyển và nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học;

- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

CÁN BỘ KÊ KHAI



Nguyễn Quang Trung

SĐT: 082.352.6868

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

**Phụ lục 1. Danh sách đội ngũ tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo
đại học từ xa theo lĩnh vực đào tạo**

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
1.	Trần Thị Thu Hương		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
2.	Phạm Văn Kiệm		TS	GV	Công nghệ kỹ thuật	
3.	Lục Thị Thu Hường		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
4.	An Thị Thanh Nhân	PGS	TS	GVCC	Công nghệ kỹ thuật	
5.	Nguyễn Văn Minh	PGS	TS	GVCC	Công nghệ kỹ thuật	
6.	Phạm Thị Huyền		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
7.	Đoàn Ngọc Ninh		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
8.	Vũ Phương Thảo		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật	
9.	Nguyễn Khắc Huy		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật	
10.	Phạm Thu Trang		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật	
11.	Đặng Thị Hoài		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
12.	Nguyễn Thị Lan Phương		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
13.	Phan Tú Lan		Ths	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
14.	Nguyễn Thùy Linh		Ths	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
15.	Hoàng Thu Ba		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
16.	Bùi Việt Thu		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật	
17.	Nguyễn Thu Thủy		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
18.	Ngô Thị Ngoan		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
19.	Lê Tiến Đạt	PGS	TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
20.	Vũ Trọng Nghĩa		ThS	GVC	Công nghệ kỹ thuật	
21.	Bùi Thăng Long		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật	
22.	Phan Thanh Hòa		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật	
23.	Trần Thị Hoàng Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
24.	Phạm Trung Tiến		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
25.	Lê Thị Tú Anh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
26.	Trịnh Đức Duy		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
27.	Đào Hồng Hạnh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
28.	Nguyễn Thị Quỳnh Mai		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
29.	Chu Thị Hà		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
30.	Nguyễn Thị Thanh Nhân		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
31.	Nguyễn Minh Trang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
32.	Ngô Thế Sơn		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
33.	Phạm Vũ Luận	GS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
34.	Dương Thị Thúy Nương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
35.	Nguyễn Thanh Hải		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
36.	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
37.	Nguyễn Thị Bích Loan	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
38.	Bùi Hữu Đức	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
39.	Hoàng Cao Cường		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
40.	Vũ Tuấn Dương		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
41.	Đào Thị Phương Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
42.	Nguyễn Khắc Nghĩa		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
43.	Vũ Quỳnh Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
44.	Trịnh Thị Nhuận		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
45.	Nguyễn Thị Phương Loan		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
46.	Nguyễn Thu Hà		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
47.	Vũ Thị Như Quỳnh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
48.	Nguyễn Ngọc Dương		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
49.	Nguyễn Thị Thanh Tâm		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
50.	Nguyễn Ngọc Hưng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
51.	Trần Thị Trà My		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
52.	Chu Đức Trí		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
53.	Nguyễn Ngọc Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
54.	Nguyễn Thị Hương Giang		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
55.	Lê Thảo Quỳnh		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
56.	Lã Tiến Dũng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
57.	Trần Kiều Trang	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
58.	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
59.	Nguyễn Thị Uyên		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
60.	Lưu Thị Thùy Dương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
61.	Nguyễn Phương Linh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
62.	Đào Lê Đức		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
63.	Phùng Mạnh Hùng		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
64.	Nguyễn Thị Vân		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
65.	Võ Hạnh Quyên		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
66.	Nguyễn Hoàng	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
67.	Nguyễn Hoàng Việt	GS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
68.	Nguyễn Đức Nhuận	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
69.	Phan Đình Quyết		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
70.	Đỗ Thị Bình	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
71.	Nguyễn Hoàng Nam		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
72.	Phan Thị Thu Hoài	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
73.	Cao Tuấn Khanh	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
74.	Nguyễn Tiến Dũng	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
75.	Đinh Thùy Bích		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
76.	Nguyễn Hiền Anh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
77.	Vũ Phương Anh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
78.	Đặng Phương Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
79.	Vũ Thị Hiền		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
80.	Lương Phương Hoa		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
81.	Nguyễn Thị Thùy Dương		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
82.	Nguyễn Thế Ninh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
83.	Nguyễn Thị Thanh Nhân		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
84.	Nguyễn Hoàng Giang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
85.	Nguyễn Bảo Ngọc		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
86.	Phùng Thị Thuý		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
87.	Bùi Lan Phương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
88.	Đặng Thị Hồng Vân		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
89.	Ngọc Thị Phương Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
90.	Nguyễn Thị Kim Oanh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
91.	Bùi Phương Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
92.	Tăng Duy Quang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
93.	Lê Nhữ Diệu Hương		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
94.	Nguyễn Phương Liên		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
95.	Nguyễn Thu Quỳnh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
96.	Đặng Thu Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
97.	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
98.	Trần Phương Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
99.	Trần Hải Yến		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
100.	Đào Ngọc Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
101.	Nguyễn Thu Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
102.	Nguyễn Quốc Thịnh	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
103.	Vũ Xuân Trường		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
104.	Đào Thị Dịu		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
105.	Đào Cao Sơn		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
106.	Nguyễn Thị Thanh Nga		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
107.	Nguyễn Thị Vân Quỳnh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
108.	Khúc Đại Long		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
109.	Phạm Đức Hiếu	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
110.	Nguyễn Thị Hồng Lam		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
111.	Lại Thị Thu Thùy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
112.	Lưu Thị Duyên		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
113.	Nguyễn Phú Giang	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
114.	Trần Nguyễn Bích Hiền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
115.	Nguyễn Thu Hoài		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
116.	Vũ Thị Thu Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
117.	Lương Thị Hồng Ngân		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
118.	Đào Ngọc Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
119.	Hà Thị Thúy Vân	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
120.	Nguyễn Quang Hùng	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
121.	Nguyễn Thị Thu Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
122.	Phạm Thị Thu Hoài		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
123.	Nguyễn Thị Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
124.	Tô Thị Vân Anh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
125.	Hoàng Thị Tâm		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
126.	Trần Ngọc Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
127.	Đàm Bích Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
128.	Cao Hồng Loan		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
129.	Lê Thị Thương		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
130.	Lê Thị Trâm Anh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
131.	Tạ Quang Bình		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
132.	Hoàng Thị Bích Ngọc		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
133.	Phan Hương Thảo		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
134.	Trần Thị Hồng Mai	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
135.	Nguyễn Thị Ninh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
136.	Nguyễn Thị Minh Giang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
137.	Chu Thị Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
138.	Nguyễn Quỳnh Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
139.	Nguyễn Thị Thúy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
140.	Vũ Thị Thanh Huyền		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
141.	Vũ Quang Trọng		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
142.	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
143.	Nguyễn Lê Đức		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
144.	Nguyễn Thành Hưng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
145.	Đoàn Vân Anh	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
146.	Nguyễn Thị Thanh Phương	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
147.	Trần Hải Long		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
148.	Phạm Thanh Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
149.	Nguyễn Hồng Nga		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
150.	Trần Mạnh Tường		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
151.	Phạm Thị Mai Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
152.	Vũ Lê Đình Hoàng		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
153.	Trần Thị Thùy		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
154.	Đỗ Minh Thành	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
155.	Lê Thị Thanh Hải	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
156.	Phạm Thị Thu Thủy	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
157.	Vũ Mạnh Chiến	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
158.	Lê Thị Ngọc Quỳnh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
159.	Nguyễn Duy Đạt		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
160.	Nguyễn Bích Thủy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
161.	Nguyễn Thuỳ Dương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
162.	Phan Thị Thu Giang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
163.	Đặng Thị Diệu Thúy		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
164.	Lê Quốc Cường		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
165.	Nguyễn Ngọc Diệp		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
166.	Lê Hải Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
167.	Nguyễn Thị Thanh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
168.	Đặng Xuân Huy		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
169.	Lê Thị Việt Nga		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
170.	Mai Thanh Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
171.	Trương Quang Minh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
172.	Nguyễn Vi Lê		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
173.	Vũ Anh Tuấn		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
174.	Doãn Nguyên Minh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
175.	Chu Tiến Minh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
176.	Trần Ánh Ngọc		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
177.	Lê Hoàng Quỳnh		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
178.	Nguyễn Đức Xuân Lâm		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
179.	Phan Thu Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
180.	Phạm Tuấn Anh	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
181.	Nguyễn Minh Thảo		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
182.	Nguyễn Thị Liên Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
183.	Nguyễn Việt Bình		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
184.	Đàm Thị Thanh Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
185.	Đỗ Phương Thảo		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
186.	Đặng Thu Trang		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
187.	Ngô Thùy Dung		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
188.	Ngô Thị Ngọc		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
189.	Nguyễn Ngọc Khánh Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
190.	Nguyễn Minh Nhật Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
191.	Nguyễn Thị Thu Hằng		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
192.	Lê Thị Kim Nhung	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
193.	Nguyễn Thị Minh Hạnh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
194.	Vũ Xuân Dũng		TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
195.	Nguyễn Thanh Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
196.	Nguyễn Thùy Linh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
197.	Đỗ Thị Diên		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
198.	Lê Hà Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
199.	Trần Thị Thu Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
200.	Lê Thanh Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
201.	Nguyễn Hương Giang		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
202.	Lê Thùy Dương		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
203.	Nguyễn Minh Hiền		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
204.	Trần Thị Hải Yến		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
205.	Đinh Văn Sơn	GS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
206.	Vũ Xuân Thủy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
207.	Nguyễn Hữu Thao		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
208.	Phùng Việt Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
209.	Đặng Thị Minh Nguyệt		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
210.	Lê Nam Long		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
211.	Vũ Ngọc Diệp		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
212.	Nguyễn Thanh Phương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
213.	Lê Đức Tồ		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
214.	Đặng Thị Lan Phương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
215.	Nguyễn Bích Ngọc		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
216.	Nguyễn Anh Thư		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
217.	Phạm Thu Trang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
218.	Đỗ Thùy Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
219.	Nguyễn Thu Thủy	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
220.	Đinh Thị Phương Anh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
221.	Nguyễn Trần Hưng	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
222.	Chữ Bá Quyết		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
223.	Vũ Thị Thuý Hằng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
224.	Nguyễn Bình Minh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
225.	Trần Hoài Nam		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
226.	Nguyễn Phan Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
227.	Lê Xuân Cù		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
228.	Vũ Thị Hải Lý		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
229.	Nguyễn Minh Đức		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
230.	Hoàng Hải Hà		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
231.	Lê Thị Hoài		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
232.	Lê Duy Hải		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
233.	Trần Thị Huyền Trang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
234.	Lê Việt Hưng		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
235.	Nguyễn Thị Tuyết Mai		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
236.	Nguyễn Thị Hội		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
237.	Lê Việt Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
238.	Bùi Quang Trường		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
239.	Hàn Minh Phương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
240.	Đỗ Thị Thu Hiền		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
241.	Trần Thị Nhung		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
242.	Đặng Quốc Hữu		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
243.	Nguyễn Quang Trung		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
244.	Hoàng Ngọc Cảnh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
245.	Vũ Quang Huy		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
246.	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
247.	Nguyễn Hưng Long		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
248.	Đinh Thị Hà		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
249.	Nghiêm Thị Lịch		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
250.	Nguyễn Thị Vân Trang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
251.	Đỗ Thị Thanh Tâm		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý	
252.	Trần Lê Kim Danh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
253.	Cù Nguyên Giáp		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
254.	Nguyễn Thị Thu Hồng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
255.	Đỗ Thị Mai Quyên		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
256.	Bùi Thị Quỳnh Trang		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
257.	Hoàng Thị Hải Yến		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
258.	Lê Thuỳ Dương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
259.	Phạm Thị Thanh Thanh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
260.	Nguyễn Thị Hồng Vân		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
261.	Nguyễn Thị Thùy Dương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
262.	Nguyễn Thị Mị Dung		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
263.	Nguyễn Thị Thanh Tuyền		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
264.	Hoàng Thị Hoa		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
265.	Nguyễn Thị Phương Thanh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
266.	Trần Văn Trang	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
267.	Nguyễn Thị Tú Quyên		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
268.	Nguyễn Thị Liên		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
269.	Bùi Thị Thu Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
270.	Vũ Thị Minh Xuân		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
271.	Trịnh Minh Đức		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
272.	Ngô Thị Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý	
273.	Lại Quang Huy		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
274.	Lê Thị Hiền		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
275.	Đoàn Huy Hoàng		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
276.	Bùi Khánh Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
277.	Hòa Thị Tươi		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
278.	Mai Thanh Lan	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
279.	Nguyễn Thị Minh Nhân	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý	
280.	Đinh Thị Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
281.	Kiều Quốc Hoàn		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
282.	Phạm Thị Thanh Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý	
283.	Nguyễn Ngọc Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
284.	Bùi Thị Kim Thoa		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
285.	Nguyễn Hồng Châu Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý	
286.	Nguyễn Mạnh Hùng		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
287.	Vương Thị Huệ		TS	GV	Kinh doanh và quản lý	
288.	Nguyễn Thị Tình		TS	GVC	Pháp luật	
289.	Trần Thị Thu Phương	PGS	TS	GVCC	Pháp luật	
290.	Đỗ Phương Thảo		TS	GVC	Pháp luật	
291.	Phùng Bích Ngọc		TS	GV	Pháp luật	
292.	Hoàng Thanh Giang		Ths	GVC	Pháp luật	
293.	Tạ Thị Thủy Trang		Ths	GVC	Pháp luật	
294.	Nguyễn Thị Nguyệt		Ths	GVC	Pháp luật	
295.	Nguyễn Thái Trường		TS	GV	Pháp luật	
296.	Nguyễn Thị Ngọc Tú		Ths	GV	Pháp luật	
297.	Đinh Thị Thanh Thủy		TS	GVC	Pháp luật	
298.	Đỗ Thị Hoa		TS	GVC	Pháp luật	

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy	Ghi chú
299.	Nguyễn Thị Kim Thanh		TS	GVC	Pháp luật	
300.	Nguyễn Thị Vinh Hương		Ths	GVC	Pháp luật	
301.	Trần Thị Nguyệt		Ths	GVC	Pháp luật	
302.	Nguyễn Thanh Hương		TS	GV	Pháp luật	
303.	Phạm Minh Quốc		Ths	GVC	Pháp luật	
304.	Đinh Thị Ngọc Hà		Ths	GV	Pháp luật	
305.	Trần Hạnh Linh		Ths	GV	Pháp luật	
306.	Hoàng Đắc Quý		Ths	GV	Pháp luật	
307.	Đặng Minh Anh		Ths	GVHD	Pháp luật	
308.	Đỗ Hồng Quyên		TS	GVC	Pháp luật	
309.	Trần Ngọc Diệp		Ths	GV	Pháp luật	

Nguồn: Phòng Tổ chức nhân sự, Trường Đại học Thương mại

Phụ lục 2. Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo từ xa

Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ ĐTTX của Trường bao gồm:

1) Hệ thống văn phòng làm việc của giảng viên (văn phòng bộ môn, khoa/viện); văn phòng làm việc của cán bộ hỗ trợ học tập, cán bộ quản lý (văn phòng Phòng Quản lý đào tạo) đảm bảo đủ diện tích và thiết bị phục vụ công việc.

2) Hệ thống máy tính trong Trường được đầu tư đồng bộ và thường xuyên rà soát thay thế các lô máy hết khấu hao. Các máy tính chính hãng HP/DELL với cấu hình tốt (CPU Core i3 Gen 11, RAM 8Gb, SSD 256, Monitor 19") đủ khả năng phục vụ tốt các thao tác văn phòng, giảng dạy trực tuyến hoặc thực hành. Tổng số máy tính phục vụ hoạt động tại các Khoa, Bộ môn, Phòng ban là 300 máy, số máy tính của giảng viên được Nhà trường hỗ trợ mua sắm là 500 máy, như vậy tỷ lệ máy tính trên viên chức của Nhà trường là 1 máy/ 1 người, đảm bảo 100% viên chức có máy tính phục vụ công việc.

3) Hệ thống phòng máy chủ, phòng thực hành máy tính, hạ tầng và mạng internet đáp ứng yêu cầu xử lý kỹ thuật và đăng tải HLĐTTX lên phần mềm quản lý học tập LMS, phục vụ học tập trực tuyến và tổ chức thi kết thúc học phần.

Phòng máy chủ với diện tích 80m2 gồm hai khu vực (gồm khu đặt máy chủ và khu trực theo dõi hệ thống) đảm bảo đầy đủ các điều kiện tiêu chuẩn về vị trí, sàn nâng, nhiệt độ, tủ rack, phòng cháy, chống sét,... Hiện tại, phòng máy chủ là nơi đặt 5 tủ rack chứa các thiết bị mạng tổng (Arubar 8320, Cisco 4750x, Cisco 3750x, Mikrotik 1100AHx4 và Mikrotik 1100AHx2), tường lửa (Fortigate 100E, 200F và Cisco ASA5525-X), module kết nối cáp mạng tới nhà cung cấp, hệ thống sao lưu và 08 máy chủ nội bộ phục vụ các nhiệm vụ quản trị mạng và triển khai một số phần mềm dịch vụ trong Nhà trường.

Ngoài ra để phục vụ các hệ thống phần mềm, dịch vụ theo đề án chuyển đổi số (gồm hệ thống phần mềm quản lý bài cho Tạp chí điện tử, phần mềm quản lý đào tạo PSC-UIS, cổng thông tin Nhà trường, hệ thống LMS,...), Nhà trường tiếp tục đầu tư các hệ thống máy chủ đám mây (Cloud Server) chuyên nghiệp để nâng cao khả năng vận hành.

**Bảng thống kê các máy chủ nội bộ và đám mây của Trường Đại học Thương mại
tính đến tháng 11/2024**

STT	Máy chủ	Số lượng	Năm	Ghi chú
1.	Máy chủ HP ML570	1	2010	
2.	Máy chủ IBM X360 M1	1	2012	
3.	Máy chủ HP DL580	1	2012	
4.	Máy chủ IBM X360 M4	3	2016	
5.	Máy chủ Dell R740	1	2022	
6.	Máy chủ Dell R540	1	2022	
7.	Máy chủ Dell R750	3	2023	

STT	Máy chủ	Số lượng	Năm	Ghi chú
8.	Cloud Server Nhân Hòa (CPU: 2 x Intel® Xeon® E5-26xx V1-16 cores, 32 Threads; SSD: 2 x 480GB SSD Enterprise; RAM: 48GB)	1	2022	Phục vụ phần mềm quản lý bài viết của tạp chí điện tử
9.	Cloud Server Microsoft Azure Standard_E16as_v4	1	2022	Phục vụ phần mềm quản lý đào tạo PSC-UIS
10.	Azure App Service Plan Instance P2v3	1		
11.	VPS – Proxy (cloud server viettel) - CPU: 08 core - RAM: 08 GB - SSD: 100 GB	2	2022	Phục vụ phần mềm LMS
12.	VPS – LMS (cloud server viettel) - CPU: 16 core - RAM: 16 GB - SSD: 100 GB	4		
13.	VPS - DB Master/Slave (cloud server viettel) - CPU: 16 core - RAM: 16 GB - SSD: 200 GB	4		
14.	VPS – NFS (cloud server viettel) - CPU: 08 core - RAM: 08 GB - SSD: 500 GB	2		
15.	VPS - LỚP HỌC ẢO – VCR (cloud server viettel) - CPU: 08 core - RAM: 16 GB - SSD: 200 GB	2		
16.	Cloud Server bizfly cloud 6 core Cpu 8Gb Ram 200 Gb HDD, HĐH CENTOS 7.7	1	2022	Phục vụ cổng thông tin điện tử của Trường

Nguồn: Trung tâm Công nghệ thông tin, Trường Đại học Thương mại

Bảng thống kê phần mềm quản lý đào tạo từ xa

Tên phần mềm	Đơn vị sản xuất/cung cấp phần mềm	Chức năng chính
Phần mềm quản lý học tập – LMS OnS	Công ty CP Công nghệ Giáo dục Trường học trực tuyến	Quản lý học trực tuyến
Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính	Trường Đại học Thương mại	Quản lý và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính
Microsoft-Teams	Microsoft	Họp trực tuyến
TranS	Công ty TNHH công nghệ và dịch vụ viễn thông Nam Việt	Họp trực tuyến
Google Classroom	Google	Hỗ trợ thu nộp bài thi

Nguồn: Trung tâm Công nghệ thông tin, Trường Đại học Thương mại

Phụ lục 3. Học liệu phục vụ đào tạo từ xa

Học liệu đào tạo từ xa của các chương trình đào tạo:

1. CTĐT Quản trị kinh doanh (ngành Quản trị kinh doanh)

HLĐTTX của CTĐT Quản trị kinh doanh trình độ đại học đã được ban hành gồm 58 bộ, tương ứng với 58/58 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.

2. CTĐT Quản trị Thương mại điện tử (ngành Thương mại điện tử)

HLĐTTX của CTĐT Quản trị Thương mại điện tử trình độ đại học đã được ban hành gồm 58 bộ, tương ứng với 58/58 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.

3. CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)

HLĐTTX của CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học đã được ban hành gồm 56 bộ, tương ứng với 56/56 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.

4. CTĐT Marketing thương mại (ngành Marketing)

HLĐTTX của CTĐT Marketing thương mại trình độ đại học đã được ban hành gồm 56 bộ, tương ứng với 56/56 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.

5. CTĐT Luật kinh tế (ngành Luật kinh tế)

HLĐTTX của CTĐT Luật kinh tế trình độ đại học đã được ban hành gồm 59 bộ, tương ứng với 59/59 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.